

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

CƠ SỞ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI LÊ THỊ BÍCH THỦY



Chủ đầu tư: HỘ GIA ĐÌNH LÊ THỊ BÍCH THỦY

Địa điểm: Xã Minh Thạnh, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Tháng 01/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

**CƠ SỞ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN THỨC
ĂN CHẶN NUÔI LÊ THỊ BÍCH THỦY**

HỘ GIA ĐÌNH

Tổng Giám đốc

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CP TƯ VẤN
ĐẦU TƯ DỰ ÁN VIỆT

Giám đốc

LÊ THỊ BÍCH THỦY

NGUYỄN BÌNH MINH

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	4
I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ	4
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	4
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	4
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	5
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	6
5.1. Mục tiêu chung.....	6
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	6
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	8
1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.....	8
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	15
2.1. Thực trạng ngành thức ăn chăn nuôi.....	15
2.2. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	17
2.3. Tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi	18
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	19
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	19
3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư	20
IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	24
4.1. Địa điểm xây dựng	24
4.2. Hình thức đầu tư.....	24
V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO	24
5.1. Nhu cầu sử dụng đất.....	24

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án.....	24
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ.....	25
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	25
II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ	26
2.1. Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi.....	26
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	31
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	31
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	31
1.2. Phương án tái định cư	31
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	31
1.4. Các phương án xây dựng công trình	31
1.5. Các phương án kiến trúc	32
1.6. Phương án tổ chức thực hiện.....	33
1.7. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý	34
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	36
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	36
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	36
III. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TỚI MÔI TRƯỜNG	37
3.1. Giai đoạn xây dựng dự án.	37
3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	39
IV. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM.....	41
4.1. Giai đoạn xây dựng dự án	41
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	42
V. KẾT LUẬN	43

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN	45
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	45
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	47
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	47
2.2. Dự kiến các nguồn doanh thu của dự án:.....	47
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	48
2.4. Các thông số tài chính của dự án	48
KẾT LUẬN	51
I. KẾT LUẬN.....	51
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	51
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	52
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 4: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 5: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 6: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 7: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ

Chủ đầu tư: **HỘ GIA ĐÌNH LÊ THỊ BÍCH THỦY**

Địa chỉ trụ sở: 97/1 Quang Trung, Phường 8, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: **LÊ THỊ BÍCH THỦY**

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án: “*Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy*”

Địa điểm xây dựng: Xã Minh Thạnh, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Quy mô diện tích: **88.417,4m²**.

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **70.000.000.000 đồng**.

(Bảy mươi tỷ đồng)

Trong đó:

+ Vốn tự có (100%) : 70.000.000.000 đồng.

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Trong chăn nuôi, thức ăn đóng một vai trò rất quan trọng cho sinh trưởng phát triển của vật nuôi cũng như trong cơ cấu giá thành sản phẩm chăn nuôi. Thức ăn là thành phần chính được chuyển hóa trực tiếp thành sản phẩm chăn nuôi và có ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi. Thông thường trong chăn nuôi, thức ăn chiếm khoảng 65-70% trong cơ cấu giá thành sản phẩm chăn nuôi nên nó có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả chăn nuôi và lợi nhuận, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc thành công hay thất bại của người chăn nuôi.

Do đó, việc khai thác hết tiềm năng, thế mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn thức ăn sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc tăng hiệu quả chăn nuôi, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Để làm được điều này, điều đầu tiên và quan trọng nhất là đánh giá đúng tiềm năng cung cấp, giá trị làm thức ăn của các thành phần nguyên liệu để phối hợp nên một loại thức ăn nào đó trên phạm vi toàn quốc và từng vùng sinh thái khác nhau.

Một trong những nguyên nhân làm cho ngành chăn nuôi gặp khó khăn đó là sự mất cân đối cung- cầu thức ăn chăn nuôi. Hiện nay, chúng ta chưa chủ động được nguồn nguyên liệu chế biến, phải phụ thuộc vào nhập khẩu.

Nền kinh tế hiện nay nói chung và ngành chăn nuôi trong nước nói riêng đang gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài yếu tố thiên tai, dịch bệnh, thì thức ăn chăn nuôi là nguyên nhân gây ra những bất cập cho ngành chăn nuôi. Việc đầu tư xây dựng dự án “Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi” sẽ góp phần giải quyết kịp thời nhu cầu thức ăn trong chăn nuôi...Do đó, Công ty chúng tôi đã phối hợp cùng Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư Dự Án Việt tiến hành nghiên cứu và xây dựng dự án “*Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy*” tại Xã Minh Thạnh, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Thông tư số 46/2017/TT-BYT ngày 15/12/2017 của Bộ Y tế: Quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định 36/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam Và Liên Minh Châu Âu.

Thông tư 03/2019/TT-BCT Quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực; tạo việc làm và nâng cao mức sống cho lao động địa phương;
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội, cải thiện môi trường sống tại địa phương;

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Chủ động nguồn thức ăn phục vụ cho các trại chăn nuôi heo của bà Lê Thị Bích Thủy.
- Dẫn tiến đến hoàn thiện mô hình Feed- Farm- Food, hướng tới mục tiêu hoàn thiện chuỗi sản phẩm từ trang trại đến bàn ăn. Đảm bảo yếu tố an toàn sinh học khi tự chủ động được nguồn thức ăn chăn nuôi.



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN.

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.

Vị trí địa lý



- Tỉnh Bình Dương thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với diện tích 2694,4 km², xếp thứ 4 trong vùng Đông Nam Bộ. Có tọa độ địa lý là 10o51'46"B – 11o30'B, 106o20' Đ – 106o58'Đ.

+ Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước

+ Phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh

+ Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai

+ Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa hình

Bình Dương là một tỉnh nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa sườn phía nam của dãy Trường Sơn, nối nam Trường Sơn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, là tỉnh bình nguyên có địa hình lượn sóng từ cao xuống thấp dần từ 10m đến 15m so với mặt biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ bắc xuống nam. Nhìn tổng quát, Bình Dương có nhiều vùng địa hình khác nhau như[9]:

Vùng thung lũng bãi bồi: phân bố dọc theo các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé. Đây là vùng đất thấp, phù sa mới, khá phì nhiêu, bằng phẳng, cao trung bình 6 – 10m.

Vùng địa hình bằng phẳng: nằm kế tiếp sau các vùng thung lũng bãi bồi, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc 3 – 120, cao trung bình từ 10 – 30m.

Vùng địa hình đồi thấp có lượn sóng yếu: nằm trên các nền phù sa cổ, chủ yếu là các đồi thấp với đỉnh bằng phẳng, liên tiếp nhau, có độ dốc 5 – 120, độ cao phổ biến từ 30 – 60m.

Khí hậu

Khí hậu ở Bình Dương cũng như chế độ khí hậu của khu vực miền Đông Nam Bộ, nắng nóng và mưa nhiều, độ ẩm khá cao. Vào những tháng đầu mùa mưa, thường xuất hiện những cơn mưa rào lớn, rồi sau đó dứt hẳn. Những tháng 7,8,9, thường là những tháng mưa dầm. Có những trận mưa dầm kéo dài 1–2 ngày đêm liên tục. Đặc biệt ở Bình Dương hầu như không có bão, mà chỉ bị ảnh

hương những cơn bão gần. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở Bình Dương từ 26 °C–27 °C. Nhiệt độ cao nhất có lúc lên tới 39,3 °C và thấp nhất từ 16 °C–17 °C (ban đêm) và 18 °C vào sáng sớm. Vào mùa khô, độ ẩm trung bình hàng năm từ 76%–80%, cao nhất là 86% (vào tháng 9) và thấp nhất là 66% (vào tháng 2).

Lượng mùa mưa trung bình hàng năm từ 1.800–2.000 mm. Chế độ gió tương đối ổn định, Bình Dương có hai hướng gió chủ đạo trong năm là gió Tây – Tây Nam và gió Đông – Đông Bắc. Gió Tây – Tây Nam là hướng gió thịnh hành trong mùa mưa và hướng gió Đông – Đông Bắc là hướng gió thịnh hành trong mùa khô. Tốc độ gió bình quân khoảng 0,7m/s, tốc độ gió lớn nhất quan trắc được là 12m/s thường là Tây – Tây Nam. Với khí hậu nhiệt đới mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt độ cao quanh năm, ẩm độ cao và nguồn ánh sáng dồi dào, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây công nghiệp ngắn và dài ngày. Khí hậu Bình Dương tương đối hiền hoà, ít thiên tai như bão, lụt,...

Thủy văn

Chế độ thủy văn của các con sông chảy qua tỉnh và trong tỉnh Bình Dương thay đổi theo mùa: mùa mưa nước lớn từ tháng 5 đến tháng 11 (dương lịch) và mùa khô (mùa kiệt) từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, tương ứng với 2 mùa mưa nắng. Bình Dương có ba con sông lớn, nhiều rạch ở các địa bàn ven sông và nhiều suối nhỏ khác. Về hệ thống giao thông đường thủy, Bình Dương nằm giữa ba con sông lớn, nhất là sông Sài Gòn. Bình Dương có thể nối với các cảng lớn ở phía nam và giao lưu hàng hóa với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Tài nguyên thiên nhiên

✓ Tài nguyên rừng

Do đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm và đất đai màu mỡ, nên rừng ở Bình Dương xưa rất đa dạng và phong phú về nhiều chủng loài. Có những khu rừng

liền khoảnh, bạt ngàn. Rừng trong tỉnh có nhiều loại gỗ quý như căm xe, sao, trắc, gỗ đỏ, căm lai, giáng hương... Rừng Bình Dương còn cung cấp nhiều loại dược liệu làm thuốc chữa bệnh, cây thực phẩm và nhiều loài động vật, trong đó có những loài động vật quý hiếm.

✓ **Tài nguyên môi trường**

Với tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng của Bình Dương, môi trường ở Bình Dương đang bị ô nhiễm trầm trọng. Bình Dương có lượng nước thải rất lớn và rất ô nhiễm. Tổng lượng nước thải một ngày của Bình Dương khoảng 190.000 m³ trong đó có tới 1/3 là nước thải công nghiệp. Môi trường nước tiếp nhận các nguồn nước này là hồ, kênh, mương và sông gây nên tình trạng ô nhiễm phải thông cống nghẹt Bình Dương. Hầu hết các cơ sở đều xả nước thải xuống các sông thoát nước chính của thành phố. Nhiều tài liệu cho thấy nước Bình Dương xuất hiện các chất có chứa chất lơ lửng, nước bị ô nhiễm hóa học, cơ học các kim loại nặng rất cao. Tầng nước ngầm cung cấp nước cho các nhà máy hiện nay cũng đã bị ô nhiễm và phải sử dụng biện pháp hút hàm cầu Bình Dương. Từ kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi lơ lửng của các khu công nghiệp đang có xu hướng tăng dần..

✓ **Tài nguyên khoáng sản**

Cùng với những giá trị quý giá về tài nguyên rừng, Bình Dương còn là một vùng đất được thiên nhiên ưu đãi chứa đựng nhiều loại khoáng sản phong phú tiềm ẩn dưới lòng đất. Đó chính là cái nôi để các ngành nghề truyền thống ở Bình Dương sớm hình thành như gốm sứ, điêu khắc, mộc, sơn mài,... Bình Dương có nhiều đất cao lanh, đất sét trắng, đất sét màu, sạn trắng, đá xanh, đá ong nằm rải rác ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhất là ở các thành phố Dĩ An, Tân Uyên, thành phố Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một.

2. Phát triển kinh tế- xã hội

a. Xã hội

Dân số: Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, toàn tỉnh có 2.455.865 người, mật độ dân số 911 người/km²[15]. Trong đó dân số nam đạt 1.234.739 người (chiếm 50,28%),[16] dân số nữ đạt 1.221.126 người (chiếm 49,72%)[17]. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 4,93 %[18]. Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 1.961.518 người, chiếm 79,87% dân số toàn tỉnh[19], dân số sống tại nông thôn đạt 494.347 người, chiếm 20,13% dân số[20]. Trên địa bàn Bình Dương có khoảng 15 dân tộc, nhưng đông nhất là người Kinh và sau đó là người Hoa, người Khmer,... Bình Dương cũng là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước với tỷ lệ 82% (tính đến năm 2020).

Lao động- việc làm: Từ ngày 01/3/2020-12/9/2020, có 410.260 người lao động trong các doanh nghiệp bị ảnh hưởng của dịch bệnh (trong đó: 224.679 người phải ngừng việc; 185.581 người phải chấm dứt hợp đồng lao động), các doanh nghiệp, người sử dụng

b. Kinh tế

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,74% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,12%). - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% (cùng kỳ năm 2019 tăng 17,3%). Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 14,7% (cùng kỳ năm 2019 tăng 17,7%). - Kim ngạch xuất khẩu đạt 19.425 triệu USD, tăng 5,3% (cùng kỳ năm 2019 tăng 13,2%). Kim ngạch nhập khẩu đạt 14.941 triệu USD, tăng 3,9% (cùng kỳ năm 2019 tăng 7,2%). - Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 10,2% (cùng kỳ năm 2019 tăng 11,7%). - Thu hút đầu tư nước ngoài đạt 731,1 triệu đô la Mỹ. - Tổng thu ngân sách nhà nước 43.200 tỷ đồng, giảm 7,6% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương 10.100 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ.

➤ Sản xuất nông , lâm thủy sản

Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng 9/2020, toàn tỉnh đã gieo trồng được 6.610 ha các loại cây hàng năm vụ mùa, bằng 97,5% cùng kỳ; Trong đó diện

tích cây lúa gieo cấy 2.257 ha, bằng 93,8% cùng kỳ; cây ngô và cây lương thực có hạt khác 128,3 ha, tăng 0,7%; Cây lấy củ có chất bột 1.667 ha, tăng 0,1%; Cây rau, đậu, hoa các loại 1.741 ha, tăng 0,3%; diện tích cây hàng năm khác 385,2 ha, tăng 0,8% so cùng kỳ. Cùng với việc gieo trồng vụ mùa, tính đến trung tuần tháng 9 năm 2020 các địa phương trong tỉnh đã thu hoạch lúa vụ hè thu được 1.230 ha, bằng 93,1% cùng kỳ; dự ước sản lượng lúa đạt 5 ngàn tấn, bằng 94,4% cùng kỳ.

Chăn nuôi: Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao sản xuất ổn định với 145 trang trại gà (tăng 12 trại so với cùng kỳ); 176 trang trại heo (tăng 35 trại so với cùng kỳ); 13 trại vịt (tăng 03 trại so với cùng kỳ); 02 trang trại bò (tăng 01 trại so với cùng kỳ). Ước tính tháng 9 năm 2020, tổng đàn trâu có 5.164 con, bằng 97% cùng kỳ; tổng đàn bò có 24.987 con, tăng 2,4% so cùng kỳ; tổng đàn lợn có 656,8 ngàn con, tăng 5,3%; gia cầm có 10.598 ngàn con, tăng 10,9% (trong đó: gà 10.247 ngàn con, tăng 10,7% so cùng kỳ). Sản lượng thịt trâu, bò đạt 2.641,7 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi đạt 96.977,2 tấn, tăng 2% so với cùng kỳ; sản lượng gia cầm đạt 33.779 tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

Lâm nghiệp: Ước tính 9 tháng năm 2020, khai thác lâm sản chủ yếu khai thác từ rừng trồng của lâm trường và các loại cây trồng phân tán, ước tính sản lượng gỗ khai thác là 9.579 m³, tăng 0,8% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác 9.995,2 Ste, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

Thủy sản: Sản lượng thủy sản ước thực hiện 9 tháng năm 2020 đạt 2.974,5 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác 191,6 tấn, bằng 95,6% cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.782,9 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ.

➤ Sản xuất công nghiệp

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2020 ước tăng 7,98% so với tháng trước và tăng 12,48% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo tăng 8,16% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng tương ứng 1,29% và tăng 8,71%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,9% và 7,71%. Riêng ngành khai khoáng giảm 6,67% so với tháng trước và 5,94% so với cùng kỳ.

➤ **Thương mại, dịch vụ**

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9 năm 2020 đạt 21.341,7 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước, tăng 13,8% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2020 đạt 185.805 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước tăng 12,1%; khu vực kinh tế cá thể tăng 10,7%; khu vực kinh tế tư nhân tăng 10,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,8%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

	Lũy kế 9 tháng (Tỷ đồng)		So với cùng kỳ (%)	
	2019	2020	2019	2020
Tổng số	167.618,4	185.805,0	117,3	110,9
Thương nghiệp	94.395,4	108.296,6	117,7	114,7
Lưu trú và ăn uống	23.770,4	23.237,5	114,7	97,8
Du lịch lữ hành	368,3	149,7	122,6	40,6
Dịch vụ	49.084,3	54.121,2	117,8	110,3

Doanh thu dịch vụ 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 54.121,2 tỷ đồng, tăng 10,3% so cùng kỳ. Trong đó: dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 30.665,4 tỷ đồng, tăng 15,3%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 3.828,8 tỷ đồng, tăng 15%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 3.653 tỷ đồng, tăng 11,54%; ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 956,7 tỷ đồng, tăng 5,8%. Riêng ngành dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 1,4% so với

cùng kỳ, nguyên nhân chính là do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thời gian nghỉ kéo dài.

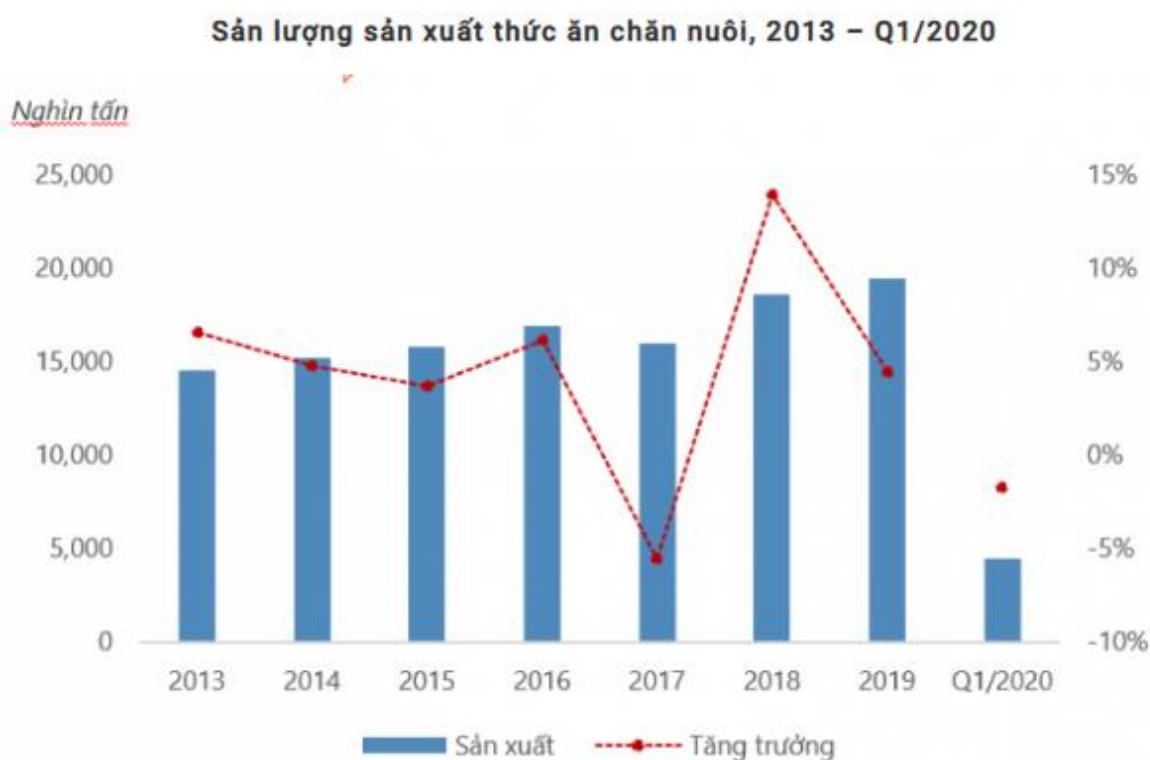
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

2.1. Thực trạng ngành thức ăn chăn nuôi

Sản lượng sản xuất của ngành thức ăn chăn nuôi trong Q1/2020 đạt hơn 4 nghìn tấn, trong đó sản lượng thức ăn cho gia súc đạt gần 3 nghìn tấn, giảm 20.3% so với cùng kỳ năm trước trong khi sản lượng thức ăn thủy sản gần như không đổi so với cùng kỳ năm 2019.

Tiêu thụ thức ăn chăn nuôi trong Q1/2020 đạt 4,497.7 nghìn tấn (giảm 2% so với cùng kỳ năm 2019) tương ứng với 37,982 tỷ đồng (giảm 4.25%).

Sản lượng sản xuất thức ăn chăn nuôi, 2013 – Q1/2020



Theo số liệu ước tính, kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu về Việt Nam tháng 3/2020 đạt 294.2 triệu USD, tăng 8.2% so với tháng trước. Tính chung cả Q1/2020, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL về Việt Nam

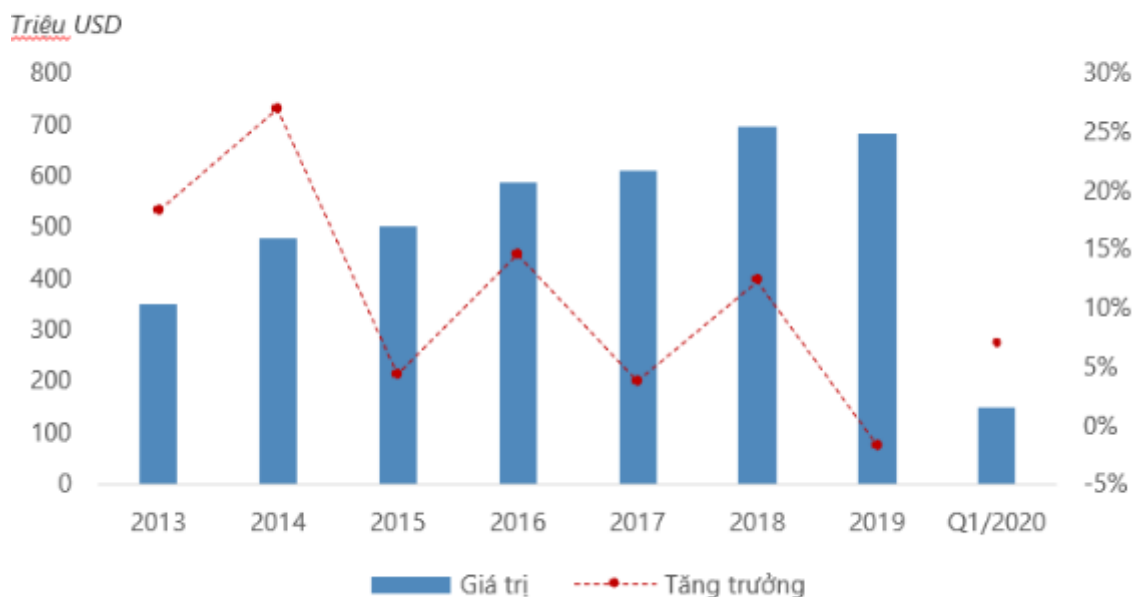
đạt 806 triệu USD, giảm 18.1% so với cùng kỳ năm 2019. Đầu năm 2020, dịch tả lợn Châu Phi cơ bản đã được kiểm soát nhưng đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới đã ảnh hưởng ít nhiều tới hoạt động thương mại. Đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc – hai nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi lớn của Việt Nam đang chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch bệnh. Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam vẫn là Argentina, Mỹ, Trung Quốc và Brazil.

Trong Q1/2020, xuất khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 7% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 150.4 triệu USD, chiếm khoảng 0.24% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Trung Quốc đại lục trở thành thị trường xuất khẩu chủ lực mặt hàng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu của Việt Nam. Trong Q1/2020, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đại lục chiếm 19.2% tỷ trọng đạt 28.9 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, 2013 – Q1/2020

Kim ngạch xuất khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, 2013 – Q1/2020



Nguồn: VIRAC, GDVC

Dự báo, năm 2020, quy mô thị trường của Việt Nam sẽ đạt mức 10.55 tỷ USD và cần tới 25 – 26 triệu tấn thức ăn chăn nuôi

2.2. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu

Theo số liệu thống kê từ TCHQ Việt Nam, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu (TĂCN & NL) trong tháng 6/2020 đạt 439 triệu USD, tăng 33,94% so với tháng trước đó và tăng 56,07% so với cùng tháng năm ngoái.

Các thị trường chính cung cấp TĂCN & NL cho Việt Nam trong tháng 6/2020 vẫn là Argentina, Brazil, Ấn Độ và Mỹ... Trong đó, Argentina trở thành thị trường cung cấp lớn nhất cho Việt Nam với 136 triệu USD, giảm 1,39% so với tháng trước đó song tăng 4,31% so với cùng tháng năm ngoái, nâng kim ngạch nhập khẩu TĂCN & NL 6 tháng đầu năm 2020 lên 724 triệu USD, tăng 3,25% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 39% thị phần. Kế đến là thị trường Brazil với kim ngạch nhập khẩu trong tháng 6/2020 đạt hơn 93 triệu USD, tăng 442,17% so với tháng 5/2020 và tăng mạnh 567,12% so với tháng 6/2019. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam đã nhập khẩu TĂCN & NL từ thị trường này đạt hơn 162 triệu USD, tăng 26,86% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 8,8% thị phần.

Đứng thứ ba là Ấn Độ với kim ngạch nhập khẩu hơn 50 triệu USD, tăng 434,71% so với tháng 5/2020 và tăng 364,2% so với tháng 6/2019, nâng tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này lên 88 triệu USD, giảm 9,33% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 4,8% thị phần.

Tính chung, trong 6 tháng đầu năm 2020 Việt Nam đã chi hơn 1,8 tỉ USD nhập khẩu TĂCN & NL, giảm nhẹ 1,91% so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường có kim ngạch tăng trưởng mạnh trong thời gian này là: Mexico với 2 triệu USD, tăng 82,92% so với cùng kỳ năm 2019, Singapore với 14 triệu USD, tăng 66,66% so với cùng kỳ năm 2019, UAE với hơn 20 triệu USD tăng 49,67%

so với cùng kỳ năm 2019, sau cùng là Malaysia với hơn 21 triệu USD, tăng 49,46% so với cùng kỳ.

2.3. Tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi

Theo Cục Chăn nuôi, tổng sản lượng từ các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 đạt 9,5 triệu tấn (giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó thức ăn cho lợn đạt 3,96 triệu tấn, giảm 25,0%, thức ăn cho gia cầm đạt 5,04 triệu tấn, tăng 16,5%).



Về giá thức ăn chăn nuôi thành phẩm: giá thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 60 kg đến xuất chuồng 9.411 đ/g/kg (tăng 3,2%), thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt lông trắng 9.995 đ/g/kg (tăng 2,6%), thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt lông màu 9.513 đ/g/kg (tăng 1,1%)

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục xây dựng như sau:

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Xây dựng	88.417,4	m²
1	Khu nhà máy	10.000	m ²
2	Khu nhà văn phòng	1.000	m ²
3	Khu nhà kho	20.000	m ²
4	Hạ tầng kỹ thuật, khuôn viên	48.110,7	m ²
5	Đường giao thông nội bộ	8.841,7	m ²
6	Nhà để xe	450,0	m ²
7	Nhà bảo vệ	15,0	m ²
	Hệ thống tổng thể		
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	88.417,4	m²		25.490.206
1	Khu nhà máy	10.000	m ²	1.050	10.500.000
2	Khu nhà văn phòng	1.000	m ²	1.495	1.495.000
3	Khu nhà kho	20.000	m ²	400	8.000.000
4	Hạ tầng kỹ thuật, khuôn viên	48.110,7	m ²	10	481.107
5	Đường giao thông nội bộ	8.841,7	m ²	100	884.174
6	Nhà để xe	450,0	m ²	350	157.500
7	Nhà bảo vệ	15,0	m ²	1.495	22.425
	Hệ thống tổng thể				
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống	1.100.000	1.100.000
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống	1.050.000	1.050.000
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống	950.000	950.000

Dự án “Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy”

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống	850.000	850.000
II	Thiết bị				7.270.000
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ	500.000	500.000
2	Thiết bị máy móc		Trọn Bộ	5.380.000	5.380.000
3	Thiết bị phụ kiện		Trọn Bộ	890.000	890.000
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ	500.000	500.000
III	Chi phí quản lý dự án		2,545	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	833.763
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				2.230.837
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,430	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	140.848
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,802	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	262.603
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật		1,868	GXDtt * ĐMTL%	476.226

Dự án “Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy”

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1,028	GXDtt * ĐMTL%	261.924
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,054	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	17.826
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		0,156	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	51.078
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0,159	GXDtt * ĐMTL%	40.525
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,154	GXDtt * ĐMTL%	39.223
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2,269	GXDtt * ĐMTL%	578.385
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,718	GTBtt * ĐMTL%	52.199
11	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường		TT		310.000
V	Chi phí chuyển nhượng đất	88.417,4	TT	332	29.344.090
VI	Chi phí vốn lưu động		TT		1.500.000
VII	Chi phí dự phòng		5%		3.331.104

Dự án “Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy”

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
	Tổng cộng				70.000.000



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn

IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm xây dựng

Dự án “Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy” được thực hiện tại Xã Minh Thạnh, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

4.2. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

5.1. Nhu cầu sử dụng đất

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu nhà máy	10.000,0	11,31%
2	Khu nhà văn phòng	1.000,0	1,13%
3	Khu nhà kho	20.000,0	22,62%
4	Hạ tầng kỹ thuật, khuôn viên	48.110,7	54,41%
5	Đường giao thông nội bộ	8.841,7	10,00%
6	Nhà để xe	450,0	0,51%
7	Nhà bảo vệ	15,0	0,02%
Tổng cộng		88.417,4	100%

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư xây dựng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

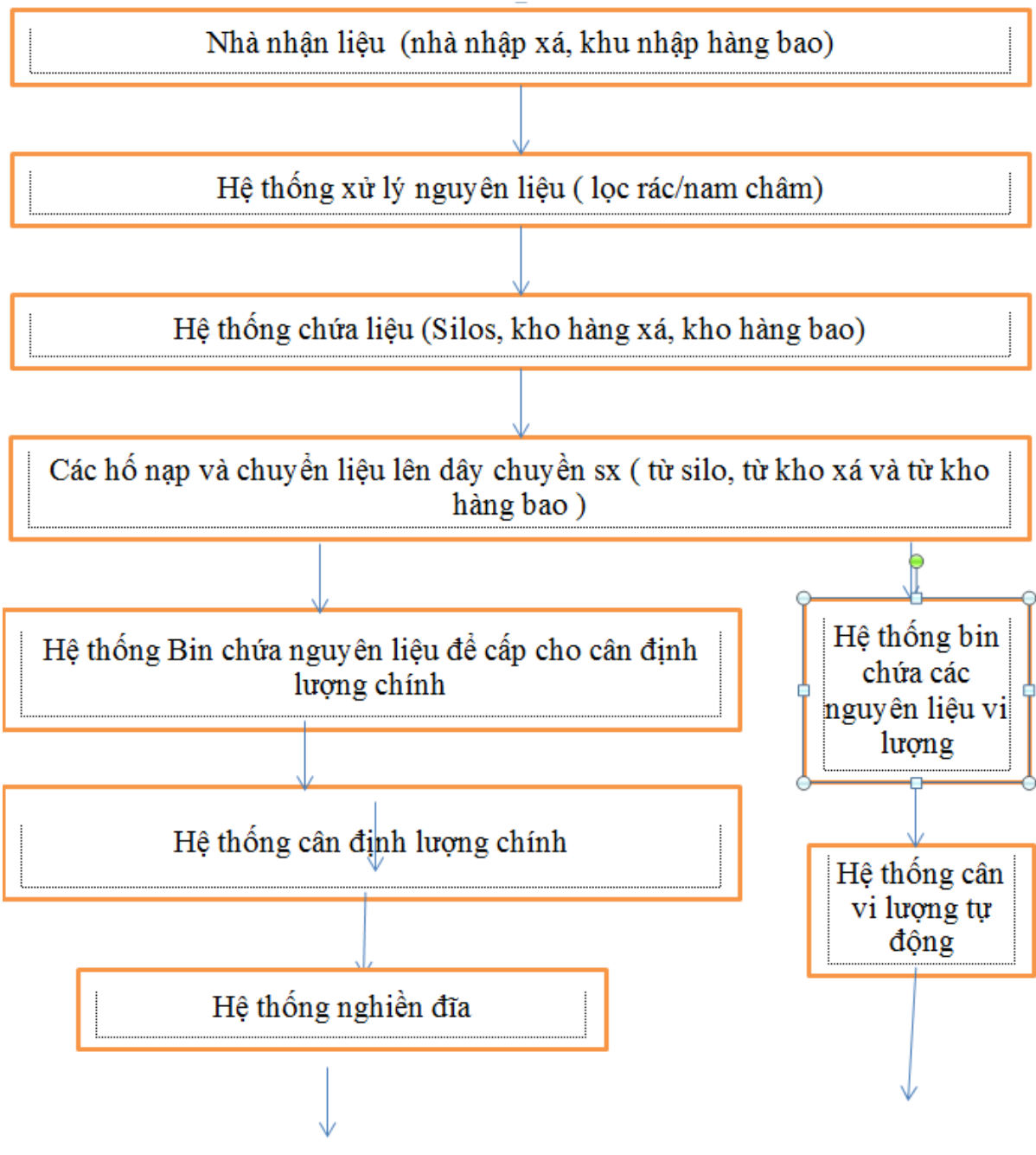
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

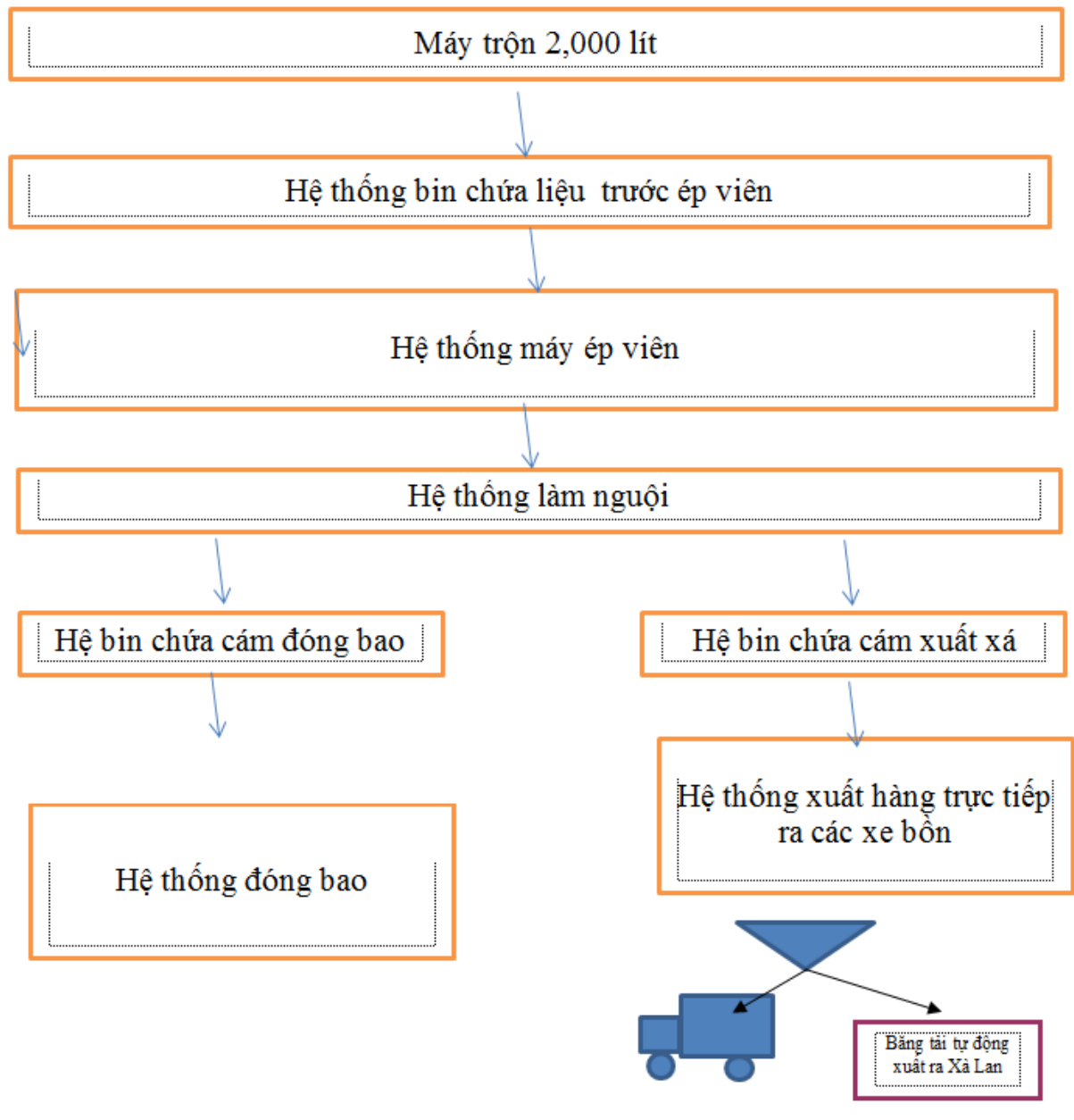
Bảng tổng hợp quy mô diện tích xây dựng công trình

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Xây dựng	88.417,4	m²
1	Khu nhà máy	10.000	m ²
2	Khu nhà văn phòng	1.000	m ²
3	Khu nhà kho	20.000	m ²
4	Hạ tầng kỹ thuật, khuôn viên	48.110,7	m ²
5	Đường giao thông nội bộ	8.841,7	m ²
6	Nhà để xe	450,0	m ²
7	Nhà bảo vệ	15,0	m ²

II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

2.1. Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi





Thuyết minh dây chuyền công nghệ:

Nguyên liệu sử dụng: Ngô, khoai, sắn, khô dầu đậu nành.

Nguyên liệu mịn: cám gạo, bột cá, bột vỏ sò và một số thành khoáng vi lượng khác.

Nguyên liệu lỏng: ri đường.

a) Dây chuyền tiếp nhận và xử lý nguyên liệu

- Dây chuyền tiếp nhận và xử lý nguyên liệu thô:

+ Tiếp nhận nguyên liệu:

Sau khi được vận chuyển về từ kho chứa, nguyên liệu theo các thiết bị vận chuyển đi vào các vựa chứa. Tuy thuộc năng suất hàng ngày mà chọn năng suất của gàu cho phù hợp.

+ Xử lý nguyên liệu:

Làm sạch: nguyên liệu trong quá trình thu hoạch cũng như nhu cầu vận chuyển có lẫn tạp chất. Do đó, cần loại bỏ tạp chất để không làm ảnh hưởng đến các công đoạn tiếp theo cũng như chất lượng sản phẩm cuối cùng. Sử dụng nam châm và sàn quay để loại các tạp chất trong quá trình sản xuất.

+ Nghiền nguyên liệu: nghiền nguyên liệu thô để đạt được kích thước theo yêu cầu, tạo khả năng trộn đồng đều giữa các cấu tử các chất dinh dưỡng được phân bố đồng đều và tăng khả năng tiêu hóa. Hơn nữa nguyên liệu được nghiền mịn sẽ thuận lợi cho quá trình tạo viên làm cho viên thức ăn có bề mặt bóng để liên kết giữa các cấu tử thành phần.

+ Thiết bị nghiền: Dùng máy nghiền búa có má nghiền phụ.

Tại đây nguyên liệu bị tác động bởi các lực va đập và cọ xát trên má nghiền, phá vỡ tạo thành các hạt mịn có kích thước theo yêu cầu.

Quá trình nghiền đống

Vai trò quan trọng trong công đoạn sản xuất vì nó ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm và khả năng hấp thụ sản phẩm của vật nuôi.

- Dây chuyền tiếp nhận và xử lý nguyên liệu mịn:

+ Tiếp nhận nguyên liệu: Cũng tương tự như tiếp nhận nguyên liệu thô.

Mỗi nguyên liệu được vận chuyển đến vựa chứa khác nhau.

+ Làm sạch: Sử dụng nam châm và sàng để tách kim loại và các tạp chất tương tự như làm sạch nguyên liệu thô.

b) Dây chuyền định lượng và phối trộn

- Máy định mức có nhiệm vụ xác định mức độ liều lượng các thành phần thức ăn cho từng loại hỗn hợp thức ăn theo quy định đối với từng loại vật nuôi, càng đảm bảo chính xác càng tốt. Đặc biệt, đối với những thành phần thức ăn bổ sung chiếm tỷ lệ nhỏ đảm bảo độ chính xác cao, độ định mức phải thấp nếu quá mức quy định có tác hại đến cơ thể vật nuôi.

- Thiết bị định mức: Cần tự động tự trút tải khi đã được định lượng.

- Máy trộn thức ăn: có nhiệm vụ khuấy trộn các thành phần thức ăn đã được định mức thành một hỗn hợp đồng đều, đảm bảo cho vật nuôi đủ tỷ lệ các thành phần trong đó.

- Thiết bị: dùng máy trộn có bộ phận trộn quay, thùng chứa cố định. Bộ phận khuấy trộn của máy là một vít đứng quay trong thùng chứa.

c) Hệ thống máy trộn trong ngành thức ăn chăn nuôi

Máy trộn thức ăn có nhiệm vụ khuấy trộn các thành phần thức ăn đã được định mức theo một tỷ lệ thích hợp tạo thành hỗn hợp đồng nhất, đầu tiên các thành phần khô sẽ được trộn trước, sau đó mới trộn đến các nguyên liệu ướt. Các thành phần được trộn đều giúp bổ sung dưỡng chất, mùi vị cho nhau giữa các thành phần nguyên liệu.

Thức ăn hỗn hợp được trộn đều giúp bổ sung dưỡng chất, mùi vị cho nhau giữa các thành phần nguyên liệu. Đồng thời, trộn thức ăn còn làm tăng cường phản ứng hóa học hay sinh học khi chế biến thức ăn.

d) Hệ thống ép viên trong ngành thức ăn chăn nuôi

Ép viên là hình thức nén các thành phần hay hỗn hợp nguyên liệu đã trộn để tạo ra hình dạng viên thức ăn...

Hình thức ép viên có 2 loại là: ép viên nén và ép đùn, hệ thống ép viên bao gồm các thiết bị như thùng nhận nguyên liệu, thiết bị ép viên, bộ phận làm nguội, nghiền, sàng và bộ phận chứa.

Ép viên nén:

Hệ thống ép viên nén làm nóng hỗn hợp với mức nhiệt độ là 85 độ C, độ ẩm ở mức 16% trong khoảng thời gian 5 – 20 giây. Tuy nhiên đây không phải là thời gian mặc định, mà tùy vào từng thiết bị và thành phần nguyên liệu để có điều chỉnh phù hợp.

Quá trình ép viên sẽ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó là các thành phần muối khoáng, công thức thức ăn, độ mịn của nguyên liệu, khuôn ép, tốc độ quay của rotor...

Ép viên đùn:

Là công nghệ ép viên ở mức nhiệt và áp lực cao để tạo viên. Vì thức ăn được nén tạo ra viên với áp lực lớn nên khi ra khuôn, viên thức ăn sẽ nở. Thường đây là cách ép viên thức ăn dành cho cá bởi khả năng ép và làm nổi viên thức ăn.

Hình thức ép đùn có ưu điểm là hồ hóa tinh bột tốt hơn cho phép thay thế tinh bột liên kết hạt bằng thành phần protein dinh dưỡng dễ kiểm soát nhờ tự động hóa, khử trùng được các loại vi khuẩn, nấm mốc có trong nguyên liệu thức ăn... Chính vì thế thức ăn ép viên đùn có lợi thế hơn và được ứng dụng phổ biến hiện nay.

e) Bảo quản thức ăn

Hỗn hợp sau đảo trộn sẽ có sản phẩm dạng bột, nếu đưa qua công đoạn tạo viên sẽ có sản phẩm dạng viên. Sản phẩm được đóng bao 30-50kg nhờ cân và đóng bao tự động

Quá trình bảo quản cũng vô cùng quan trọng, bởi quá trình lưu trữ thức ăn có thể làm thức ăn bị hư hỏng, giảm dưỡng chất...

Để bảo quản thức ăn chăn nuôi tốt nhất, thức ăn sau khi sản xuất cần được bảo quản tại kho chứa thành phẩm của cơ sở sản xuất và đảm bảo thực hiện đầy đủ theo quy trình để đảm chất lượng thức ăn cho vật nuôi.

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tái định cư

Dự án thực hiện tái định cư theo quy định hiện hành.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

1.4. Các phương án xây dựng công trình

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Xây dựng	88.417,4	m²
1	Khu nhà máy	10.000	m ²
2	Khu nhà văn phòng	1.000	m ²
3	Khu nhà kho	20.000	m ²
4	Hạ tầng kỹ thuật, khuôn viên	48.110,7	m ²
5	Đường giao thông nội bộ	8.841,7	m ²
6	Nhà để xe	450,0	m ²
7	Nhà bảo vệ	15,0	m ²
	<i>Hệ thống tổng thể</i>		
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống
II	Thiết bị		
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ
2	Thiết bị máy móc		Trọn Bộ
3	Thiết bị phụ kiện		Trọn Bộ
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ

Các danh mục xây dựng công trình phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

1.5. Các phương án kiến trúc

Căn cứ vào nhiệm vụ các hạng mục xây dựng và yêu cầu thực tế để thiết kế kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng. Chi tiết sẽ được thể hiện trong giai đoạn lập dự án khả thi và Bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án. Cụ thể các nội dung như:

1. Phương án tổ chức tổng mặt bằng.
2. Phương án kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng.
3. Thiết kế các hạng mục hạ tầng.

Trên cơ sở hiện trạng khu vực dự án, thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với các thông số như sau:

✓ Hệ thống giao thông

Xác định cấp đường, cấp tải trọng, điểm đầu nối để vạch tuyến và phương án kết cấu nền và mặt đường.

✓ Hệ thống cấp nước

Xác định nhu cầu dùng nước của dự án, xác định nguồn cấp nước sạch (hoặc trạm xử lý nước), chọn loại vật liệu, xác định các vị trí cấp nước để vạch tuyến cấp nước bên ngoài nhà, xác định phương án đi ống và kết cấu kèm theo.

✓ Hệ thống thoát nước

Tính toán lưu lượng thoát nước mặt của từng khu vực dự án, chọn tuyến thoát nước mặt của khu vực, xác định điểm đầu nối. Thiết kế tuyến thu và thoát nước mặt, chọn vật liệu và các thông số hình học của tuyến.

✓ Hệ thống xử lý nước thải

Khi dự án đi vào hoạt động, chỉ có nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khu sản xuất không đáng kể nên không cần tính đến phương án xử lý nước thải.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải trong sản xuất (nước từ việc xử lý giá thể, nước có chứa các hóa chất xử lý mẫu trong quá trình sản xuất).

✓ Hệ thống cấp điện.

Tính toán nhu cầu sử dụng điện của dự án. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của từng tiểu khu để lựa chọn giải pháp thiết kế tuyến điện trung thế, điểm đặt trạm hạ thế. Chọn vật liệu sử dụng và phương án tuyến cấp điện hạ thế ngoài nhà. Ngoài ra dự án còn đầu tư thêm máy phát điện dự phòng.

1.6. Phương án tổ chức thực hiện

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến

Dự án “Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy”

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc	1	25.000	300.000	64.500	364.500
2	Ban quản lý, điều hành	2	15.000	360.000	77.400	437.400
3	Công, nhân viên	180	8.000	17.280.000	3.715.200	20.995.200
	Cộng	183	1.495.000	17.940.000	3.857.100	21.797.100

1.7. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

Tiến độ thực hiện: 24 tháng kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	Quý IV/2020
2	Thủ tục phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500	Quý I/2021
3	Thủ tục phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quý I/2021
4	Thủ tục giao đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất	Quý II/2021
5	Thủ tục liên quan đến kết nối hạ tầng kỹ thuật	Quý IV/2021
6	Thẩm định, phê duyệt TKCS, Tổng mức đầu tư và phê duyệt TKKT	Quý IV/2021



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn

Dự án “Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy”

STT	Nội dung công việc	Thời gian
7	Cấp phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng theo quy định)	Quý IV/2021
8	Thi công và đưa dự án vào khai thác, sử dụng	Quý IV/2021 đến Quý IV/2022



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích của công tác đánh giá tác động môi trường của dự án “*Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy*” là xem xét đánh giá những yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm để nâng cao chất lượng môi trường hạn chế những tác động rủi ro cho môi trường và cho chính dự án khi đi vào hoạt động, đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014;
- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2001;
- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;
- Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2019;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của một số nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ Môi trường;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 01:2008/BXD - Quy hoạch xây dựng;

- TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn Thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

III. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TỚI MÔI TRƯỜNG

Việc thực thi dự án sẽ ảnh hưởng nhất định đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện dự án “*Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy*” tại Xã Minh Thạnh, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương và khu vực lân cận, tác động trực tiếp đến môi trường làm việc tại dự án. Chúng ta có thể dự báo được những nguồn tác động đến môi trường có khả năng xảy ra trong các giai đoạn khác nhau. Đối với dự án này, chúng ta sẽ đánh giá giai đoạn xây dựng và giai đoạn đi vào hoạt động.

3.1. Giai đoạn xây dựng dự án.

Tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát...) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi, tuy nhiên ảnh hưởng của tiếng ồn đến chất lượng cuộc sống của người dân là không có.

Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

+ Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi...) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các nhà máy lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO₂, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,...gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;
- Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ,... gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.
- Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ. Mặc khác khu dự án cách xa khu dân cư nên mức độ tác động không đáng kể.

3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Tác động do bụi và khí thải

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

- Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);
- Từ quá trình sản xuất:
 - + Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ, nhập liệu;
 - + Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất;

Hoạt động của dự án luôn gắn liền với các hoạt động chuyên chở hàng hóa nhập, xuất kho và nguyên liệu. Đồng nghĩa với việc khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh ô nhiễm không khí từ các phương tiện xe chuyên chở vận tải chạy bằng dầu DO.

Mức độ ô nhiễm này còn tùy thuộc vào từng thời điểm có số lượng xe tập trung ít hay nhiều, tức là còn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa nhập, xuất kho và công suất sản xuất mỗi ngày của nhà máy.

Đây là nguồn gây ô nhiễm di động nên lượng chất ô nhiễm này sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua, chất độc hại phát tán cục bộ. Xét riêng lẻ, tuy chúng không gây tác động rõ rệt đối với con người nhưng lượng khí thải này góp phần làm tăng tải lượng ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Cho nên chủ dự án cũng sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm không khí đến chất lượng môi trường tại khu vực dự án trong giai đoạn này.

Tác động do nước thải

Nguồn nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn

Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu bao gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), dinh dưỡng (N, P...), vi sinh vật (virus, vi khuẩn, nấm...)

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

Nước mưa chảy tràn: Vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi có thể cuốn theo đất cát, lá cây... rơi vãi trên mặt đất đưa xuống hệ thống thoát nước, làm tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của công nhân viên phân rác thải chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì đựng thức ăn hay đồ uống như hộp xốp, bao cà phê, ly sinh tố, hộp sữa tươi, đũa tre, ống hút, muỗng nhựa, giấy,...; cành, lá cây phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân vườn trong khuôn viên của nhà

máy. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993), thì hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,5 kg/người/ngày.

IV. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM

4.1. Giai đoạn xây dựng dự án

– Thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật, điều này sẽ giúp hạn chế được sự phát tán các chất ô nhiễm vào môi trường;

– Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường được vệ sinh sạch sẽ, che phủ bạt (nếu không có thùng xe) và làm ướt vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát... ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;

– Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;

– Máy móc, thiết bị thực hiện trên công trường cũng như máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy phải tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn (ví dụ: TCVN 4726 – 89 Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang thiết bị điện; TCVN 4431-1987 Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng toàn phần: Lan can an toàn - Điều kiện kỹ thuật, ...) Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm: hoạt động vận chuyển đường bộ sẽ được sắp xếp vào buổi sáng (từ 8h đến 11h00), buổi chiều (từ 13h30 đến 16h30), buổi tối (từ 18h00 đến 20h) để tránh giờ tan ca của công nhân của các nhà máy lân cận;

– Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, đào đất, san ủi mặt bằng...

– Che chắn các bãi tập kết vật liệu khỏi gió, mưa, nước chảy tràn, bố trí ở cuối hướng gió và có biện pháp cách ly tránh hiện tượng gió cuốn để không ảnh hưởng toàn khu vực.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào những thùng chuyên dụng có nắp đậy. Công ty sẽ ký kết với đơn vị khác để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt đúng theo quy định của Khu công nghiệp. Chủ dự án sẽ ký kết hợp đồng thu gom, xử lý rác thải với đơn vị có chức năng theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

- Xây dựng nội quy cấm phóng uế, vứt rác sinh hoạt, đổ nước thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường và tuyên truyền cho công nhân viên của dự án.

- Luôn nhắc nhở công nhân tuân thủ nội quy lao động, an toàn lao động và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cộng đồng.

4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Giảm thiểu ô nhiễm không khí

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường theo đúng Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 24/06/2009;

- Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án, yêu cầu tắt máy khi trong thời gian xe chờ...;

- Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực thực hiện dự án và đảm bảo diện tích cây xanh chiếm 20% tổng diện tích dự án như đã trình bày trong báo cáo;

Giảm thiểu tác động nước thải

Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại:

Nước thải từ bồn cầu được xử lý bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30 %, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Bùn từ bể tự hoại được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý.

Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn

- + Thiết kế xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tác biệt hoàn toàn với với hệ thống thu gom nước thải;
- + Định kỳ nạo vét các hố ga và khai thông cống thoát nước mưa;
- + Quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại, tránh các loại chất thải này rơi vãi hoặc bị cuốn vào hệ thống thoát nước mưa.

Giảm thiểu ô nhiễm nước thải rắn

Chủ đầu tư cam kết sẽ tuân thủ đúng pháp luật hiện hành trong công tác thu gom, lưu trữ và xử lý các chất thải rắn, cụ thể là tuân thủ theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phê liệu thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ban hành ngày 30/6/2015 về Quy định quản lý chất thải nguy hại.

V. KẾT LUẬN

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự

án mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ –NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 100%

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “*Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy*” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa...

Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tính theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập dự án đầu tư.
- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ và quản lý chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp vật tư thiết, tổng thầu xây dựng;

- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;
- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 5% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **70.000.000.000 đồng.**

(Bảy mươi tỷ đồng)

Trong đó:

+ Vốn tự có (100%) :70.000.000.000 đồng.

2.2. Dự kiến các nguồn doanh thu của dự án:

Doanh thu từ nhà máy chế biến

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
1	Chi phí marketing, bán hàng	5%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	15%	Tổng mức đầu tư thiết bị
4	Chi phí nguyên vật liệu	65%	Doanh thu
5	Chi phí vận hành	10%	Doanh thu
6	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ
7	Chi phí lương	""	Bảng lương

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	20

2.4. Các thông số tài chính của dự án

2.4.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 0 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **0 đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 0% trả được nợ.

2.4.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 20,74 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ

được đảm bảo bằng 20,74 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 6 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 5 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi/thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **5 năm 1 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.4.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 2,27$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 2,27 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Tp) (hệ số chiết khấu 15%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=Tp} CFt(P/F, i\%, Tp)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 8 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 7.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **7 năm 0 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.4.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
 - CF_t : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.
- Hệ số chiết khấu mong muốn 15%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = 89.033.752.000 đồng**. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư qui về hiện giá thuần **89.033.752.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.4.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 25,592% > 15%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **5,3 tỷ đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “*Cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi Lê Thị Bích Thủy*” tại Xã Minh Thạnh, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

.....

DVT:1000 VNĐ